

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-ST

Ngày 22/6/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Sĩ Tiến

2. Ông Vũ Văn Chương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2026 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Kim T, sinh năm 1976, vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

CCCD số 077176002832 cấp ngày 22/6/2022

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số D B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Kim T trình bày:

Bà Trương Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn số 34 quyển số 01/2000 ngày 09/10/2000.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà T chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông H không tu chí làm ăn, thường xuyên ăn nhậu, không chăm lo cho gia đình. Ông H, bà T chưa có thời gian sống ly thân, mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, không còn nói chuyện hay trao đổi gì với nhau nữa. Nay nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Về con chung: Ông H và bà T có 03 (ba) con chung tên là Nguyễn Thanh S, sinh năm 1995; Nguyễn Văn B, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 07/7/2014. Các con Nguyễn Thanh S, Nguyễn Văn B đã trưởng thành.

Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh T1, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H: Tòa án tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H vẫn vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến trình bày của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn vắng mặt 02 lần không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đang cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, không có lý do chính đáng. Do vậy,

Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn số 34 quyển số 01/2000 ngày 09/10/2000.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông H, bà T chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông H không tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình. Ông H, bà T đã có thời gian sống ly thân từ cuối năm 2025 đến nay. Mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, không còn nói chuyện hay trao đổi gì với nhau.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định vợ chồng ông H, bà T không có yêu cầu hòa giải mâu thuẫn tại tổ chức hòa giải cơ sở. Tòa án tổng đạt hợp lệ đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H vẫn vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, có ý thức bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông H đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy yêu cầu của bà T xin ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Ông H và bà T có 03 (ba) con chung tên là Nguyễn Thanh S, sinh năm 1995; Nguyễn Văn B, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 07/7/2014. Các con Nguyễn Thanh S, Nguyễn Văn B đã trưởng thành.

Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh T1. Xét nguyện vọng của cháu T1 muốn ở với mẹ nên cần giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên công nhận.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do bà T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H không phải chịu án phí.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim T đối với ông Nguyễn Văn H về việc “Ly hôn”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Bà Trương Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H có 03 (ba) con chung tên là Nguyễn Thanh S, sinh năm 1995; Nguyễn Văn B, sinh năm 2000 và Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 07/7/2014. Các con Nguyễn Thanh S, Nguyễn Văn B đã trưởng thành.

Giao cháu Nguyễn Thanh T1 cho bà Trương Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Bà T không yêu cầu ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị Kim T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trương Thị Kim T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013386 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H. Như vậy, bà Trương Thị Kim T đã nộp xong án phí. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Dương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 - TP. HCM;
- Thi hành án Dân sự TP. HCM;
- UBND phường Bà Rịa, TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Yến Oanh